

美和學校
財團法人美和科技大學外國學生入學規定

Trường Đại học Công nghệ Mỹ Hòa
Quy định về việc nhập học của Sinh viên nước ngoài

98 學年度第 2 學期臨時教務會議修正(99.07.13) 教育部臺文字第 0990148791 號函同意備查(99.08.30) 99 學年度第 2 學期第 2 次臨時教務會議修正(100.03.17) 教育部臺文字第 1000048107 號函核定(100.03.25)

106 學年度第 1 學期第 3 次教務會議修正(107.01.11) 校長核定(107. 01.17)

教育部臺教文(五)字第 1070012305 號函修正(107. 01.31) 教育部臺教文(五)字第 1070028403 號函修正(107. 02.27) 教育部臺教文(五)字第 1070038416 號函核定(107. 03.19) 109 學年度第 2 學期

第 1 次教務會議修正(110.02.18) 校長核定(110. 03.02)

教育部臺教文(五)字第 1100035395 號函修定(110. 03.15) 教育部臺教文(五)字第 1100041927 號函修定(110. 03.30) 教育部臺教文(五)字第 1100051953 號函核定(110. 04.16) 112 學年度第 2 學期

第 1 次教務會議修正(113.02.06) 校長核定(113. 02.23)

教育部臺教文(五)字第 1130021950 號函修定(113.04.01) 112 學

年度第 2 學期第 2 次教務會議修正(113.04.24) 校長核定(113. 05.03)

教育部臺教文(五)字第 1130048444 號函修定(113.05.10) 112 學年度第 2 學期第 3 次教務會議修正(113.06.13) 校長核定(113.06.18)

教育部臺教文(五)字第 1130067908 號函核定(113.07.10)

第一點 本規定依教育部「外國學生來臺就學辦法」及本校學則訂定之。

Điều 1: Quy định này được xây dựng căn cứ theo “Quy định dành cho sinh viên nước ngoài du học tại Đài Loan” của Bộ Giáo dục và Điều lệ học vụ của trường.

第二點 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定者，得依學：

一、未曾以僑生身分在臺就學。

二、未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本規定申請入學：一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。三、前二款均應符合前項第一款及第二款規定。依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。二、就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。三、交換學生，其交換期間合計未滿二年。四、經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部「外國學生來臺就

學辦法」中華民國一百零二年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Điều 2: Người có quốc tịch nước ngoài, chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, phù hợp các điều kiện sau đây có thể nộp đơn nhập học theo Quy định này:

1. Chưa từng học tại Đài Loan với thân phận sinh viên Hoa kiều.
2. Trong năm học đăng ký nhập học, không thuộc đối tượng do Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân bổ về Đài Loan học theo “Biện pháp học sinh Hoa kiều hồi hương học tập và hướng dẫn”. Người có quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các quy định dưới đây và đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ sáu năm trở lên, cũng có thể nộp đơn nhập học theo Quy định này: (1) Khi nộp đơn đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc thì từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan. (2) Trước khi nộp đơn đã từng có cả hai quốc tịch, nhưng tại thời điểm nộp đơn đã mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc; kể từ ngày được Bộ Nội chính cho phép mất quốc tịch đến ngày nộp đơn phải đủ tám năm. (3) Hai trường hợp trên đều phải đồng thời đáp ứng hai điều kiện ở đoạn đầu (chưa từng học với thân phận Hoa kiều; không do Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân bổ trong năm đó). Công dân nước ngoài được chính phủ, cơ quan hoặc trường học nước ngoài tiến cử đến Đài Loan học tập theo hiệp định hợp tác giáo dục, nếu từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, sau khi được Bộ Giáo dục phê chuẩn thì không bị giới hạn bởi hai khoản trên. Thời hạn sáu năm, tám năm quy định tại khoản hai được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8). “Ở nước ngoài” trong khoản hai chỉ các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; “cư trú liên tục” nghĩa là mỗi năm dương lịch thời gian lưu trú trong lãnh thổ Đài Loan không quá 120 ngày. Nếu năm tính cư trú không trọn năm dương lịch thì căn cứ khoảng thời gian tính toán, trong khoảng đó thời gian ở Đài Loan cũng không quá 120 ngày. Các trường hợp dưới đây có chứng từ liên quan thì thời gian ở Đài Loan không tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài: [1] Theo học các lớp đào tạo kỹ thuật do cơ quan phụ trách công tác Hoa kiều tổ chức hoặc các lớp đào tạo kỹ thuật chuyên biệt do Bộ Giáo dục công nhận. [2] Theo học các trung tâm Hoa ngữ thuộc trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài, với tổng thời gian chưa đến hai năm. [3] Chương trình trao đổi sinh viên với tổng thời gian chưa đến hai năm. [4] Đến Đài Loan thực tập theo sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền trung ương, với tổng thời gian thực tập chưa đến hai năm.

Người có quốc tịch nước ngoài đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, và đã nộp đơn xin mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước ngày 1 tháng 2 năm 2011 (ngày sửa đổi thi hành “Quy định dành cho sinh viên nước ngoài du học tại Đài Loan”), có thể nộp đơn nhập học theo quy định cũ, không bị giới hạn bởi khoản hai Điều này.

第三點 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本規定申請入學。前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前點第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本規定申請入學。前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前點第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。第一項及第三項所定六年，以擬入學當學期起始

日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第一項至第四項所定海外，準用前點第五項規定。

Điều 3: Người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có quyền thường trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, và tại thời điểm nộp đơn đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài từ sáu năm trở lên, có thể nộp đơn nhập học theo Quy định này. “Cư trú liên tục” ở khoản trên nghĩa là mỗi năm dương lịch thời gian lưu trú tại Đài Loan không quá 120 ngày; các trường hợp thuộc một trong bốn mục đã nêu ở Điều 2 kèm chứng từ liên quan thì thời gian ở Đài Loan không tính vào thời gian cư trú liên tục đó. Người từng là công dân khu vực Trung Quốc đại lục, hiện có quốc tịch nước ngoài, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, và tại thời điểm nộp đơn đã cư trú liên tục ở nước ngoài sáu năm trở lên, có thể nộp đơn nhập học theo Quy định này; “cư trú liên tục” được định nghĩa tương tự như trên. Thời hạn sáu năm nêu tại khoản một và khoản ba được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học (1/2 hoặc 1/8).

Khái niệm “ở nước ngoài” áp dụng tương tự như quy định tại Điều 2.

第四點 外國學生依前二點規定申請來臺就學，以一次為限；其繼續在臺就學者，入學方式應與我國內一般學生相同。但下列情形，不在此限：一、於完成申請就學學校學程後，申請碩士班以上學程，逕依本校規定辦理。二、外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。外國學生經入學學校以操行或學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再依前項規定申請入學。

Điều 4: Sinh viên nước ngoài theo các Điều 2 và 3 nộp đơn đến Đài Loan học tập chỉ được phép một lần; nếu tiếp tục học tại Đài Loan, phương thức nhập học phải giống như sinh viên bản địa. Trường hợp ngoại lệ: (1) Sau khi hoàn thành chương trình đã đăng ký, nếu tiếp tục xin học trình độ thạc sĩ trở lên thì thực hiện theo quy định của trường. (2) Sinh viên nước ngoài xin học chương trình dưới bậc cử nhân, thời gian lưu trú tại Đài Loan chưa đến một năm mà vì lý do nào đó thôi học hoặc mất tư cách sinh viên, được phép nộp đơn xin đến Đài Loan học lại, nhưng cũng chỉ một lần. Sinh viên nước ngoài bị trường cho thôi học hoặc mất tư cách sinh viên vì hạnh kiểm hay thành tích học tập không đạt, hoặc vi phạm pháp luật, nội quy ở mức độ nghiêm trọng, không được phép nộp đơn nhập học trở lại theo khoản trên.

第五點 本校大學及專科學校二年制實際招收入學之外國學生，其名額以教育部核定本校前一學年度招生名額外加百分之十為原則，並應併入當學年度招生總名額報教育部核定；申請招收外國學生名額超過前一學年度核定招生名額外加百分之十者，應併同提出增量計畫（包括品質控管策略及配套措施）報教育部核定。但本校與外國大學合作並經教育部專案核定之學位專班，不在此限。本校附設專科部實際招收入學之外國學生，其名額以教育部核定本校前一學年度招生名額外加百分之十為限，並應併入當學年度招生總名額報教育部核定。本校於前一學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足，並應報教育部核定。第一項及第二項招生名額，不包括未具正式學籍之外國學生。

Điều 5: Số lượng sinh viên nước ngoài thực tế tuyển sinh vào hệ đại học và hệ hai năm của trường, nguyên tắc là không vượt quá 10% tổng chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ Giáo dục phê chuẩn của năm học trước và phải được tính gộp vào tổng chỉ tiêu tuyển sinh của năm hiện tại để Bộ phê chuẩn. Nếu số lượng đề nghị tuyển sinh sinh viên nước ngoài vượt quá 10% so với chỉ tiêu năm trước, trường phải nộp kèm kế hoạch tăng chỉ tiêu (bao gồm chiến lược kiểm soát chất lượng và biện pháp đi kèm) để Bộ Giáo dục phê duyệt; các chương trình liên kết cấp bằng với đại học nước ngoài đã được Bộ Giáo dục phê chuẩn đặc biệt không thuộc giới hạn

này. Đối với hệ chuyên khoa trực thuộc, số lượng sinh viên nước ngoài nhập học thực tế nguyên tắc không vượt quá 10% chỉ tiêu được Bộ Giáo dục phê duyệt năm học trước, đồng thời tính vào tổng chỉ tiêu năm hiện tại. Nếu trong tổng chỉ tiêu năm trước có chỉ tiêu sinh viên bản địa chưa tuyển đủ, trường được phép dùng chỉ tiêu sinh viên nước ngoài để bù, nhưng phải báo Bộ Giáo dục phê duyệt. Các chỉ tiêu nêu tại khoản một và hai không bao gồm sinh viên nước ngoài không có tư cách sinh viên chính thức.

第六點 本校招收外國學生入學各年級，經擬訂公開招生規定後報教育部核定，其內容應包括 招生方式、入學資格審查程序、學系（程）授課語言、學生應具備之語文能力基準、財力證明基準及其他相關事項。前項招生規定經教育部核定後，訂定外國學生招生簡章，詳列招生方式、入學資格審查程序、招生學系（程）、各學系（程）授課語言、學生應具備之語文能力基準、修業年限、招生名額、申請資格、財力證明基準、學雜費收退費基準、學校獎助學金資訊及其他相關事項。本校辦理外國學生招生事務，以本校官網、網路、社群媒體、海內外校友組織、參加國內外教育展、舉辦實體及線上說明會、或親赴國外高中職等學校宣傳推廣為主，無委由校外機構、法人、團體或個人辦理。

Điều 6: Trường khi tuyển sinh sinh viên nước ngoài ở các năm học, phải xây dựng quy định tuyển sinh công khai và gửi Bộ Giáo dục phê duyệt, trong đó bao gồm: phương thức tuyển sinh, quy trình xét duyệt điều kiện nhập học, ngôn ngữ giảng dạy của từng khoa (chương trình), chuẩn năng lực ngôn ngữ mà sinh viên phải có, chuẩn chứng minh năng lực tài chính và các vấn đề liên quan khác. Sau khi được Bộ Giáo dục phê duyệt, trường lập đề án (cẩm nang) tuyển sinh sinh viên nước ngoài, ghi rõ phương thức tuyển sinh, quy trình xét điều kiện, danh sách khoa/chương trình, ngôn ngữ giảng dạy, thời hạn học, chỉ tiêu tuyển sinh, điều kiện đăng ký, chuẩn tài chính, chuẩn thu – hoàn học phí, thông tin học bổng và các nội dung khác. Công tác tuyển sinh sinh viên nước ngoài được triển khai qua website chính thức của trường, internet, mạng xã hội, hội cựu sinh viên trong và ngoài nước, tham gia hội chợ giáo dục trong và ngoài nước, tổ chức hội nghị trực tiếp hoặc trực tuyến, hoặc đến các trường trung học ở nước ngoài giới thiệu; không ủy quyền cho tổ chức, pháp nhân, đoàn thể hoặc cá nhân bên ngoài thực hiện thay.

第七點 外國學生申請入學本校，應依外國學生入學招生簡章所定之時程，應檢附下列文件向本校國際及兩岸交流處申請，初審通過後送交申請各系所進行審查。各系所審查通過名單，送交國際及兩岸交流處彙整列冊經本校招生委員會核准後，發給入學許可：

一、入學申請表。

二、學歷證明文件：（一）大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。（二）香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。（三）其他地區學歷：1.海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。2.前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明，或政府、本校或民間機構提供全額獎助學金之證明；財力證明須為近三個月且不得少於美金 3,300 元(新臺幣 100,000 元)。

四、招生簡章所規定之其他文件。審核外國學生之入學申請時，對前項第二款至第三款未經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。前述之入學許可應載明外國學生之姓名、就讀學程名稱、學位別、授課語言、入學之學年、學期開始日期、學雜

費收退費基準、獎助學金及其他應告知外國學生之相關資訊之中文及英文版本，確認外國學生瞭解來臺就學相關權利義務，並得提供外國學生母國語言版本。

Điều 7: Sinh viên nước ngoài xin nhập học phải nộp hồ sơ cho Phòng Hợp tác Quốc tế và Giao lưu hai bờ theo thời hạn ghi trong đề án tuyển sinh, gồm:

1. Đơn xin nhập học.
2. Giấy tờ chứng minh học lực: (1) Học lực khu vực đại lục: thực hiện theo quy định về công nhận học lực khu vực đại lục. (2) Học lực Hồng Kông hoặc Ma Cao: thực hiện theo quy định kiểm chứng và công nhận học lực Hồng Kông, Ma Cao. (3) Học lực khu vực khác: 1. Học lực của Trường Đài Loan ở hải ngoại và Trường Hoa thương tại đại lục được xem tương đương với học lực bậc tương ứng ở Đài Loan. 2. Các học lực nước ngoài khác thực hiện theo quy định công nhận học lực nước ngoài của bậc đại học; 3. Học lực trường nước ngoài đặt trụ sở hoặc phân hiệu tại đại lục phải được công chứng tại cơ quan công chứng đại lục và xác nhận bởi cơ quan hoặc tổ chức được Ủy ban Hành chính chỉ định.
3. Chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan, hoặc chứng minh được chính phủ, trường hoặc tổ chức tư nhân cấp học bổng toàn phần; chứng minh tài chính phải là trong ba tháng gần nhất và không dưới 3.300 USD (tương đương 100.000 TWD).
4. Các giấy tờ khác theo quy định trong đề án tuyển sinh. Khi xét duyệt nếu đối với giấy tờ ở mục 2. và 3. chưa được cơ quan đại diện ngoại giao của Đài Loan, hoặc cơ quan/tổ chức do Ủy ban Hành chính chỉ định xác nhận mà có nghi ngờ, trường có thể yêu cầu bổ sung xác nhận; đối với các giấy tờ đã được xác nhận, trường có thể yêu cầu hỗ trợ tra cứu. Giấy báo nhập học phải ghi rõ họ tên sinh viên, tên chương trình, bậc học, ngôn ngữ giảng dạy, năm học, ngày bắt đầu học kỳ, chuẩn thu – hoàn học phí, thông tin học bổng và các thông tin liên quan khác bằng tiếng Trung và tiếng Anh, bảo đảm sinh viên hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ khi đến Đài Loan học; trường cũng có thể cung cấp phiên bản ngôn ngữ mẹ đẻ của sinh viên.

第七之一點 外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，本校將撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，本校將撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

Điều 7-1: Nếu phát hiện giấy tờ nhập học do sinh viên nước ngoài nộp có giả mạo, mượn dùng, tẩy xóa..., trường sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển; nếu đã đăng ký nhập học thì hủy bỏ tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ giấy tờ học vụ nào; nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp, trường sẽ hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và thu hồi văn bằng.

第七之二點 除國際專修部、新南向國際產學合作專班及招生法令另有規定之班別外，本校招生學系(程)依授課語言及申請學生應具備之語文能力基準分別如下：一、申請中文授課之學系(程)者，其華語文能力測驗(TOCFL)應達 A2(含)級以上或相當等級之國際通用中文能力證明。

二、申請全英文或部分英文授課，且可滿足畢業要求之學系(程)，其英語文能力測驗應達 CEFR B1(含)級以上。

Điều 7-2: Ngoài các khoa, chương trình đặc biệt (như bộ phận quốc tế, chương trình hợp tác quốc tế Hướng Nam Mới...) hoặc trường hợp pháp luật tuyển sinh có quy định khác, tiêu chuẩn ngôn ngữ cho sinh viên nước ngoài như sau: 1. Đăng ký chương trình dạy bằng tiếng Trung, phải đạt TOCFL trình độ A2 trở lên, hoặc chứng chỉ năng lực Hoa ngữ quốc tế tương đương. 2. Đăng ký chương trình dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh

hoặc phần lớn bằng tiếng Anh, có thể đáp ứng điều kiện tốt nghiệp: phải đạt trình độ tiếng Anh tương đương CEFR B1 trở lên.

第八點 外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各校院畢業證書及歷年成績證明文件，依第七點規定申請入學，不受第七點第一項第二款規定之限制。外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）或私立高級中等學校外國課程部班畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件，依第七點規定申請入學，不受第四點第一項及前點第一項第二款規定之限制。

Điều 8: Sinh viên nước ngoài đã hoàn thành học bậc cử nhân trở lên tại Đài Loan và tiếp tục xin học chương trình thạc sĩ trở lên có thể dùng bằng tốt nghiệp cùng bảng điểm các năm do trường tại Đài Loan cấp để xin nhập học theo Điều 7, không bị giới hạn bởi quy định về học lực ở Điều 7 khoản 1 mục 2.

Sinh viên nước ngoài tốt nghiệp trường dành cho Kiều dân hoặc bộ phận song ngữ, chương trình quốc tế ở các trường trung học phổ thông tại Đài Loan có thể dùng bằng tốt nghiệp và bảng điểm các năm xin nhập học theo Điều 7, không bị giới hạn bởi Điều 4 khoản 1 và Điều 8 khoản 1 mục 2 nêu trên.

第九點 本校招收外國學生之資訊，教務處應即時於教育部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分等情事。

Điều 9: Thông tin tuyển sinh sinh viên nước ngoài, Phòng Giáo vụ phải kịp thời nhập vào hệ thống thông tin quản lý sinh viên nước ngoài do Bộ Giáo dục chỉ định, bao gồm tình trạng nhập học, chuyển trường, nghỉ học, thôi học, thay đổi hoặc mất tư cách sinh viên.

第十點 外國學生不得申請就讀本校所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准之課程者，不在此限。

Điều 10: Sinh viên nước ngoài không được đăng ký học các chương trình giáo dục hồi lưu như hệ vừa học vừa làm buổi tối, chương trình thạc sĩ tại chức và các lớp chỉ học ban đêm hoặc cuối tuần; trừ trường hợp sinh viên nước ngoài đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc chương trình đó đã được Bộ Giáo dục phê chuẩn đặc biệt.

第十一點 本校及大學部附設專科部之外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但教育部另有規定者，不在此限。

Điều 11: Sinh viên nước ngoài khi đăng ký nhập học, nếu chưa quá một phần ba thời gian học kỳ thứ nhất sẽ được tính nhập học học kỳ đó; nếu đã quá một phần ba thời gian học kỳ thứ nhất thì đăng ký cho học kỳ thứ hai hoặc năm học tiếp theo, trừ khi Bộ Giáo dục có quy định khác.

第十二點 本校外國學生於大學部(含)以上畢業後，經本校核轉教育部許可在我國實習者，其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學，但入學方式與我國內一般學生相同者，及依國籍法第四條第一項第一款至第三款申請歸化取得中華民國國籍者，不在此限。本校外國學生轉學，依本校學生退學處理要點辦理退學離校手續，如在校肄業滿一學期以上具有成績，得發給轉學證明書。現就讀我國學校轉學至本校及大學部附設專科部者，依本校學則及專科部學籍規則轉學考試規定辦理，但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進

入本校就讀。轉學生註冊入學，其學分抵免得比照本國生依本校學則、大學部學生抵免學分辦法及附設專科部學生抵免學分辦法規定辦理。

Điều 12: Sinh viên nước ngoài tốt nghiệp bậc đại học trở lên của trường, nếu được trường chuyển hồ sơ lên Bộ Giáo dục phê chuẩn thực tập tại Đài Loan thì tư cách sinh viên nước ngoài được kéo dài tối đa một năm sau tốt nghiệp. Nếu trong thời gian học tại Đài Loan, sinh viên được phép đăng ký hộ tịch lần đầu, chuyển hộ tịch, nhập tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc thì sẽ mất tư cách sinh viên nước ngoài và phải thôi học; trừ trường hợp phương thức nhập học giống sinh viên bản địa, hoặc người nhập tịch theo khoản 1 Điều 4 Luật Quốc tịch. Sinh viên nước ngoài chuyển trường phải làm thủ tục thôi học theo quy định của trường; nếu đã học ít nhất một học kỳ và có kết quả học tập thì được cấp giấy chứng nhận chuyển trường. Người đang học tại các trường khác ở Đài Loan chuyển vào trường (kể cả hệ chuyên khoa) phải tuân thủ Quy chế học vụ và Quy định chuyển trường; sinh viên nước ngoài bị trường cũ cho thôi học vì hạnh kiểm không đạt hoặc bị kết án hình sự không được phép chuyển vào trường. Việc công nhận tín chỉ cho sinh viên chuyển trường được xử lý theo quy định như đối với sinh viên bản địa.

第十三點 本校在不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換學生；並得準用外國學生入學規定，酌收外國人士為選讀生。

Điều 13: Trong điều kiện không ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy bình thường, trường có thể ký kết thỏa thuận hợp tác giáo dục với trường nước ngoài để tuyển sinh sinh viên trao đổi; đồng thời có thể áp dụng tương tự Quy định này để xét tuyển sinh viên nước ngoài học dự thính.

第十四點 本校因國際學術合作計畫或其他特殊需求成立外國學生專班，應依專科以上學校總量發展規模與資源條件標準報教育部核定。

Điều 14

Nếu vì kế hoạch hợp tác học thuật quốc tế hoặc nhu cầu đặc biệt mà trường thành lập các chương trình chuyên biệt cho sinh viên nước ngoài, phải báo Bộ Giáo dục phê duyệt theo tiêu chuẩn về quy mô phát triển và điều kiện nguồn lực.

第十五點 本校為鼓勵外國學生來臺就學，得自行提撥經費設置外國學生獎學金、助學金。

Điều 15: Để khuyến khích sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, trường có thể tự trích kinh phí lập quỹ học bổng, trợ cấp cho sinh viên nước ngoài.

第十六點 本校國際及兩岸交流處及學務處負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。本校應於每學年度不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。

Điều 16: Phòng Hợp tác Quốc tế và Giao lưu hai bờ cùng Phòng Công tác Sinh viên phụ trách các công việc liên quan đến tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn, liên lạc; đồng thời tăng cường sắp xếp gia đình bản xứ, hỗ trợ sinh viên nước ngoài học tiếng Trung, văn hóa... nhằm nâng cao hiểu biết về Đài Loan. Mỗi năm học, trường sẽ tổ chức không định kỳ các hoạt động hỗ trợ sinh viên nước ngoài hoặc hoạt động thúc đẩy quốc tế hóa khuôn viên, tăng cường giao lưu và tương tác giữa sinh viên bản địa và sinh viên nước ngoài.

第十七點 本校附設專科部招收外國學生，除依第二十點規定辦理在臺已具有合法居留身分之外國學生申請入學外，經擬訂招收外國學生來臺就學有關計畫，於每年十一月三十日前報教育部核定後，始得招生。前項計畫內容應包括專責外國學生單位之設置、加強我國語文、文化學習課程之規畫及安排外國學生住宿之措施等事項。

Điều 17: Bộ phận chuyên khoa trực thuộc trường tuyển sinh du học sinh nước ngoài, ngoài việc áp dụng quy

định tại Điểm 20 đối với những du học sinh nước ngoài đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan nộp đơn xin nhập học, phải lập kế hoạch liên quan đến việc tuyển sinh du học sinh nước ngoài sang Đài Loan học tập, và trình Bộ Giáo dục phê duyệt trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, sau khi được phê duyệt mới được tuyển sinh. Nội dung kế hoạch trên phải bao gồm các mục như: thành lập đơn vị chuyên trách sinh viên nước ngoài, tăng cường quy hoạch và sắp xếp các khóa học ngôn ngữ – văn hóa Đài Loan, và các biện pháp bố trí ký túc xá cho du học sinh nước ngoài.

第十八點 申請入學本校附設專科部之外國學生，除第二十點另有規定外，應於本校指定期間，檢附下列文件，申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

一、入學申請表。

二、學歷證明文件：

(一) 大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

(二) 香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

(三) 其他地區學歷：

1.海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。2.前二目以外之國外地區學歷，應依專科學校辦理國外學歷採認辦法相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

三、足夠在臺就學之財力證明。

四、在臺監護人資格證明文件。

五、經駐外機構驗證之父母或其他法定代理人委託在臺監護人之委託書。六、經我國公證人公證之在臺監護人同意書。七、招生簡章所規定之其他文件。

第一項第四款至第六款文件，外國學生已成年者，免予檢附。

本校審核外國學生之入學申請時，對第一項第二款、第三款及第七款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

Điểm 18: Du học sinh nước ngoài nộp đơn vào bộ phận chuyên khoa trực thuộc trường, trừ trường hợp được quy định riêng tại Điểm 20, phải trong thời gian do trường quy định nộp các giấy tờ sau đây để xin nhập học; những người qua thẩm định hoặc xét tuyển đạt yêu cầu sẽ được cấp giấy phép nhập học:

1.Đơn xin nhập học.

2.Giấy tờ chứng minh học lực:

(1) Học lực khu vực Trung Quốc đại lục: phải xử lý theo “Pháp định công nhận học lực khu vực đại lục”.

(2) Học lực Hồng Kông hoặc Ma Cao: phải xử lý theo “Biện pháp kiểm định và công nhận học lực Hồng Kông – Ma Cao”.

(3) Học lực các khu vực khác: 1, Học lực tại các trường Đài Loan ở hải ngoại và trường Hoa thương ở đại lục được xem tương đương học lực cùng cấp tại Đài Loan.2, Học lực tại các khu vực nước ngoài khác (ngoài hai mục trên) phải xử lý theo “Biện pháp công nhận học lực nước ngoài của trường chuyên khoa”. Học lực từ các trường nước ngoài có cơ sở hoặc phân hiệu đặt tại đại lục phải được công chứng tại cơ quan công chứng khu vực đại lục và được cơ quan do Viện Hành chính thành lập/chỉ định hoặc tổ chức dân sự được ủy thác xác nhận.

3.Giấy chứng minh đủ năng lực tài chính để học tập tại Đài Loan.

4. Giấy tờ chứng minh tư cách người giám hộ tại Đài Loan.

5. Giấy ủy quyền của cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp ở nước ngoài cho người giám hộ tại Đài Loan, đã được cơ quan đại diện ngoại giao của Đài Loan ở nước ngoài xác nhận. Giấy đồng ý của người giám hộ tại Đài Loan đã được công chứng bởi công chứng viên Đài Loan. Các giấy tờ khác do đề án tuyển sinh quy định.

Các giấy tờ từ khoản 4 đến khoản 6 của mục trên, nếu du học sinh đã thành niên thì được miễn nộp.

Khi trường xét duyệt hồ sơ nhập học của du học sinh nước ngoài, đối với các giấy tờ quy định tại Khoản 2, 3 và 7 Chưa được cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài, cơ quan do Viện Hành chính thành lập/chỉ định hoặc tổ chức dân sự được ủy thác xác nhận mà có nghi vấn, trường có thể yêu cầu xác nhận; đối với giấy tờ đã được xác nhận, trường có thể yêu cầu hỗ trợ tra cứu.

第十九點 前點所稱在臺監護人，應為在臺設有戶籍之中華民國國民，並提出無犯罪之警察刑事紀錄證明及稅捐機關核發最新年度個人各類所得總額新臺幣九十萬元以上之資料清單。符合前項規定者，每人以擔任一位外國學生之在臺監護人為限。但以校長、學校財團法人董事長或董事為監護人者，每人以擔任五位外國學生之在臺監護人為限。

Điểm 19: “Người giám hộ tại Đài Loan” nêu ở điều trước phải là công dân Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) có hộ tịch tại Đài Loan, và phải cung cấp giấy chứng minh hồ sơ lý lịch tư pháp (không có tiền án) và bảng tổng thu nhập các loại trong năm gần nhất do cơ quan thuế cấp, với tổng thu nhập từ 900.000 Đài tệ trở lên.

Người đáp ứng quy định trên, mỗi người chỉ được làm người giám hộ tại Đài Loan cho một du học sinh nước ngoài. Tuy nhiên, hiệu trưởng, chủ tịch hoặc thành viên hội đồng quản trị của pháp nhân trường học có thể làm người giám hộ cho tối đa năm du học sinh.

第二十點 在臺已有合法居留身分，申請入學本校附設專科部之外國學生，應檢具下列文件，申請入學：

一、入學申請表。

二、合法居留證件影本。

三、學歷證明文件：

(一) 大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

(二) 香港及澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

(三) 其他地區學歷：

1. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。2. 前二目以外之國外地區學歷，應依教育部國外學歷查證認定相關規定辦理。設校或分校於大陸地區之國外學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

審核外國學生之入學申請時，對第一項第三款未經駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

Điểm 20: Du học sinh nước ngoài đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan khi nộp đơn vào bộ phận chuyên khoa của trường phải nộp các giấy tờ sau:

1. Đơn xin nhập học.

2. Bản sao giấy tờ cư trú hợp pháp.

3. Giấy tờ chứng minh học lực:

(1) Học lực khu vực Trung Quốc đại lục: xử lý theo “Pháp định công nhận học lực khu vực đại lục”.

(2) Học lực Hồng Kông và Ma Cao: xử lý theo “Biện pháp kiểm định và công nhận học lực Hồng Kông – Ma Cao”.

(3) Học lực các khu vực khác:

1, Học lực tại trường Đài Loan ở hải ngoại hoặc trường Hoa thương ở đại lục được xem tương đương học lực trường cùng cấp tại Đài Loan. 2, Các học lực khác (ngoài hai mục trên) phải xử lý theo quy định của Bộ Giáo dục về “Kiểm chứng và công nhận học lực nước ngoài”. Học lực từ các trường nước ngoài có cơ sở hoặc phân hiệu tại đại lục phải được công chứng tại cơ quan công chứng đại lục và được cơ quan do Viện Hành chính thành lập/chỉ định hoặc tổ chức dân sự được ủy thác xác nhận.

Khi xét duyệt hồ sơ nhập học của du học sinh nước ngoài, nếu đối với giấy tờ tại Khoản 3 chưa được cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài, cơ quan do Viện Hành chính thành lập/chỉ định hoặc tổ chức dân sự được ủy thác xác nhận mà có nghi vấn, trường có thể yêu cầu xác nhận; đối với giấy tờ đã được xác nhận, trường có thể yêu cầu hỗ trợ tra cứu.

第二十點之一 外國學生因該國發生戰亂、重大災害或重大傳染疾病疫情等情事，致該地區之學校無法正常運作，得經我駐外機構、或其本國駐華使領館或授權機構檢齊相關評估資料，經教育部會同外交部、內政部移民署等相關機關認定後，其入學本校附設專科部以專案辦理招生。前項專案就學採外加名額者，以本校招生核定附設專科部總名額外加百分之一為原則。

Điểm 20-1: Du học sinh nước ngoài do quốc gia của họ xảy ra chiến tranh, thiên tai nghiêm trọng hoặc dịch bệnh truyền nhiễm lớn khiến trường học tại khu vực đó không thể hoạt động bình thường, có thể nộp hồ sơ theo dự án đặc biệt để xin nhập học bộ phận chuyên khoa trực thuộc trường, sau khi được cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài hoặc đại sứ quán/lãnh sự quán của nước họ tại Đài Loan hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định tài liệu liên quan, và được Bộ Giáo dục phối hợp với Bộ Ngoại giao, Cục Di dân Bộ Nội chính và các cơ quan liên quan xác nhận. Việc tuyển sinh theo dự án đặc biệt nêu trên, nếu sử dụng chỉ tiêu bổ sung, nguyên tắc là được tăng thêm tối đa 1% tổng chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt của bộ phận chuyên khoa trực thuộc trường.

第二十一點 外國學生就學應繳之費用，依下列規定辦理：一、依前二點規定入學者、經駐外機構推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身份者，依本校所定本國生收費基準。二、依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。三、前二款以外之外國學生，由本校訂定收費基準，並不得低於同級私立學校收費基準。外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已入學之學生，該教育階段應繳之費用，仍依原規定辦理。

Điểm 21: Học phí và các khoản chi mà du học sinh phải nộp được quy định như sau: 1. Những người nhập học theo hai điểm trước, sinh viên nhận học bổng “Học bổng Đài Loan” của Bộ Ngoại giao được cơ quan đại diện ở nước ngoài giới thiệu sang Đài Loan học tập, và người có quyền cư trú vĩnh viễn tại Đài Loan, áp dụng mức thu phí như sinh viên bản xứ do trường quy định. 2. Người nhập học theo hiệp định hợp tác giáo dục sẽ thực hiện theo nội dung hiệp định.

Ngoài hai loại trên, các du học sinh khác sẽ do trường quy định mức thu phí, nhưng không được thấp hơn mức thu phí của các trường tư thục cùng cấp. Đối với sinh viên đã nhập học trước ngày 1 tháng 2 năm 2011

(ngày sửa đổi và ban hành “Quy định du học sinh đến Đài Loan học tập”), mức thu phí cho cấp học hiện tại vẫn áp dụng theo các quy định cũ.

第二十二點 外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證。

Điểm 22: Khi đăng ký nhập học: Sinh viên mới phải nộp giấy chứng nhận đã mua bảo hiểm y tế và tai nạn có thời hạn hiệu lực ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh. Sinh viên đang theo học phải nộp giấy chứng nhận tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân của Đài Loan hoặc các loại bảo hiểm liên quan. Nếu giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp từ nước ngoài thì phải được cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài xác nhận.

第二十三點 外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，本校應即依規定處理。

Điểm 23: Du học sinh nước ngoài nếu bị xác minh là vi phạm quy định của Luật Dịch vụ việc làm, nhà trường phải xử lý ngay theo quy định.

第二十四點 外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，本校應通報外交部領事事務局及本校所在地之內政部移民署服務站，並副知教育部。

Điểm 24: Nếu du học sinh nước ngoài có các tình trạng như bảo lưu học tập, thôi học, chuyển đổi hoặc mất tư cách sinh viên, nhà trường phải báo cáo cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao và Trạm phục vụ của Cục Di dân Bộ Nội chính nơi trường đóng, đồng thời gửi báo cáo cho Bộ Giáo dục.

第二十五點 外國學生來臺於本校附設之華語文中心學習語文者，其申請程序、獎補助、管理與輔導、缺課時數逾該期上課總時數四分之一以上及 變更或喪失學生身分之通報，準用第七點第一項第一款、第三款、第四款、第九點、第十五點、第十六點、第二十二點及第二十四點規定。

Điểm 25: Du học sinh đến Đài Loan học tiếng Hoa tại Trung tâm Hoa ngữ trực thuộc trường, các quy định về thủ tục nộp đơn, học bổng và hỗ trợ, quản lý và hướng dẫn, việc nghỉ học vượt quá 1/4 tổng số giờ của khóa học, và việc báo cáo khi thay đổi hoặc mất tư cách sinh viên sẽ áp dụng tương tự các quy định tại:

Điểm 7, Khoản 1, Mục 1; Mục 3; Mục 4, Điểm 9, Điểm 15, Điểm 16, Điểm 22, Điểm 24.

第二十六點 第七點第一項第一款、第十八點第一項第一款及第二十點第一項第一款所定書表格式，由本校定之；第十八點第一項第五款及第六款所定書表格式，由教育部定之。

Điểm 26: Biểu mẫu quy định tại Điểm 7 Khoản 1 Mục 1, Điểm 18 Khoản 1 Mục 1 và Điểm 20 Khoản 1 Mục 1 sẽ do trường định. Biểu mẫu quy định tại Điểm 18 Khoản 1 Mục 5 và Mục 6 sẽ do Bộ Giáo dục định.

第二十七點 本規定經教務會議通過，陳校長核定，並報教育部核定後公告。

Điểm 27: Quy định này sau khi được Cuộc họp Học vụ thông qua, trình Hiệu trưởng phê duyệt và được Bộ Giáo dục xác nhận thì sẽ công bố và áp dụng.